



SAIGON ACADEMY

Giáo trình:

THANH TOÁN QUỐC TẾ

2027

MỤC LỤC

PHẦN 1: TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI	1
I. TỔNG QUAN VỀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI	1
1. Khái niệm tỷ giá hối đoái	1
2. Vai trò của tỷ giá trong nền kinh tế	1
3. Chức năng của tỷ giá hối đoái	3
4. Biểu thị tỷ giá	4
5. Đọc bảng tỷ giá ngân hàng	6
6. Các loại tỷ giá	7
7. Ý nghĩa của tỷ giá đối với hoạt động ngoại thương	12
II. ĐỒNG TIỀN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	13
1. Khái niệm	13
2. Vai trò của đồng tiền trong ngoại thương	13
3. Chức năng của đồng tiền trong thương mại quốc tế	13
4. Đồng tiền tự do chuyển đổi	14
5. Các đồng tiền thanh toán quốc tế phổ biến	15
6. Tiêu chí lựa chọn đồng tiền thanh toán	16
III. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỶ GIÁ	17
1. Quan hệ cung – cầu ngoại tệ	17
2. Lạm phát	17
3. Lãi suất	18
4. Cán cân thanh toán	18
5. Chính sách của Ngân hàng Trung ương	18
6. Tình hình kinh tế và chính trị	19

IV. CHẾ ĐỘ TỶ GIÁ	20
1. Các chế độ tỷ giá trên thế giới	20
2. Chế độ tỷ giá cố định (Fixed Exchange Rate)	20
3. Chế độ tỷ giá thả nổi (Floating Exchange Rate)	21
4. Chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý (Managed Float)	22
5. Chế độ tỷ giá của Việt Nam	23
V. PHƯƠNG PHÁP TÍNH TỶ GIÁ	24
1. Nguyên tắc tính tỷ giá	24
2. Quy đổi ngoại tệ	24
3. Tính tỷ giá chéo (Cross Exchange Rate)	25
4. Tính giá trị thanh toán	26
5. Chuyển đổi nhiều loại tiền	26
6. Bài tập minh họa	27
7. Tình huống thực tế	28
VI. TỶ GIÁ TRONG HỢP ĐỒNG NGOẠI THƯƠNG	29
8.1. Vai trò của tỷ giá	29
8.2. Lựa chọn đồng tiền thanh toán	29
8.3. Điều khoản tiền tệ (Currency Clause)	30
8.4. Rủi ro tỷ giá trong hợp đồng ngoại thương	31
VII. TỶ GIÁ TRONG THANH TOÁN QUỐC TẾ	33
1. Tỷ giá trong phương thức chuyển tiền	33
2. Tỷ giá trong phương thức tín dụng chứng từ	34
3. Tỷ giá trong phương thức nhờ thu (Collection)	34
4. Tỷ giá trong phương thức CAD (Cash Against Documents)	35
5. Tỷ giá trong phương thức Open Account	35

6. Tỷ giá trong phương thức trả trước (Advance Payment)	36
7. Những lưu ý khi sử dụng tỷ giá trong thanh toán quốc tế	36

VIII. PHÒNG NGỪA RỦI RO TỶ GIÁ 37

1. Mục tiêu của phòng ngừa rủi ro	37
2. Tại sao doanh nghiệp cần phòng ngừa rủi ro tỷ giá?	37
3. Hợp đồng kỳ hạn (Forward Contract)	38
4. Hợp đồng tương lai (Futures Contract)	39
5. Quyền chọn ngoại tệ (Currency Option)	40
6. Hoán đổi ngoại tệ (Currency Swap)	41
7. Tình huống thực tế	42

PHẦN 2: PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ 44

I. TỔNG QUAN 44

1. Khái niệm phương tiện thanh toán quốc tế	44
2. Đặc điểm của phương tiện thanh toán quốc tế	44
3. Vai trò của phương tiện thanh toán quốc tế	45
4. Các loại phương tiện thanh toán quốc tế	46
5. Cơ sở pháp lý	47

II. HỐI PHIẾU (BILL OF EXCHANGE) 49

1. Khái niệm hối phiếu	49
2. Đặc điểm pháp lý của hối phiếu	50
3. Chức năng của hối phiếu	52
4. Các bên tham gia trong hối phiếu	53
5. Nội dung bắt buộc của hối phiếu	54
6. Phân loại hối phiếu	56

7. Quy trình lưu thông của hối phiếu	58
8. Chấp nhận hối phiếu (Acceptance)	60
9. Ký hậu hối phiếu (Endorsement)	61
10. Bảo lãnh hối phiếu (Aval)	62
11. Kháng nghị hối phiếu (Protest)	63
12. Truy đòi hối phiếu (Recourse)	65
13. Chiết khấu hối phiếu (Discounting of Bills)	66
14. Hối phiếu trong phương thức L/C	68
15. Hối phiếu trong phương thức nhờ thu (Collection)	69
16. Ví dụ và tình huống thực tế về hối phiếu	70
III. KỲ PHIẾU (PROMISSORY NOTE)	76
1. Khái niệm kỳ phiếu (Promissory Note)	76
2. Đặc điểm của kỳ phiếu	78
3. Chức năng của kỳ phiếu	79
4. Các bên tham gia trong kỳ phiếu	80
5. Nội dung bắt buộc của kỳ phiếu	81
6. Phân loại kỳ phiếu	82
7. Quy trình phát hành và thanh toán kỳ phiếu	84
8. Chuyển nhượng kỳ phiếu	85
9. Chiết khấu kỳ phiếu	86
10. Ví dụ thực tế về kỳ phiếu	87
IV. SÉC (CHEQUE)	90
1. Khái niệm séc (Cheque)	90
2. Đặc điểm của Séc	91
3. Các bên tham gia trong séc	93

4. Nội dung của séc	95
5. Điều kiện phát hành séc	96
6. Các loại séc	96
7. Quy trình thanh toán séc	100
8. Bảo chi séc (Cheque Certification)	101
9. Thời hạn xuất trình séc	102
10. Từ chối thanh toán séc	102
11. Ví dụ minh họa	103
V. ỨNG DỤNG TRONG THANH TOÁN QUỐC TẾ	106
1. Hối phiếu trong phương thức L/C	106
2. Hối phiếu trong phương thức nhờ thu trả tiền (D/P)	107
3. Hối phiếu trong phương thức nhờ thu chấp nhận (D/A)	108
4. Kỳ phiếu trong tài trợ thương mại	110
5. Vai trò của séc trong thương mại quốc tế	111
PHẦN 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ	113
I. TỔNG QUAN VỀ THANH TOÁN QUỐC TẾ	113
1. Khái niệm thanh toán quốc tế	113
2. Vai trò của thanh toán quốc tế trong ngoại thương	113
3. Các chủ thể tham gia thanh toán quốc tế	113
4. Quy trình thanh toán trong giao dịch ngoại thương	113
5. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn PTTT	114
II. CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ	115
1. Thanh toán trả trước (Advance Payment)	115
2. Ghi sổ (Open Account)	115

3. Chuyển tiền (Remittance - Telegraphic Transfer, T/T)	116
4. Nhờ thu (Collection)	116
5. Tín dụng chứng từ (Letter of Credit, L/C)	117
6. Thanh toán CAD/COD (Cash Against Documents)	117
7. So sánh nhanh các phương thức	118
8. Mức độ sử dụng trong thực tế	118
III. PHƯƠNG THỨC CHUYỂN TIỀN (REMITTANCE)	119
1. Khái niệm	119
2. Các bên tham gia	120
3. Quy trình thanh toán	121
4. Các hình thức chuyển tiền	122
5. Ưu điểm của phương thức chuyển tiền	124
6. Nhược điểm của phương thức chuyển tiền	125
7. Rủi ro thường gặp	126
8. Trường hợp áp dụng	127
9. Ví dụ thực tế	128
IV. PHƯƠNG THỨC GHI SỔ (OPEN ACCOUNT)	130
1. Khái niệm	130
2. Đặc điểm	130
3. Quy trình thanh toán	132
4. Ưu điểm của phương thức ghi sổ	133
5. Nhược điểm của phương thức ghi sổ	134
6. Rủi ro	134
7. Điều kiện áp dụng	135
8. Ví dụ thực tế	136

V. PHƯƠNG THỨC TRẢ TRƯỚC (ADVANCE PAYMENT)	138
1. Khái niệm	138
2. Quy trình thanh toán	139
3. Các hình thức trả trước	140
4. Ưu điểm của phương thức trả trước	142
5. Nhược điểm của phương thức trả trước	142
6. Các rủi ro có thể gặp phải	143
7. Trường hợp áp dụng	144
8. Ví dụ thực tế	145
VI. PHƯƠNG THỨC NHỜ THU (COLLECTION)	146
2. Các bên tham gia	147
3. Cơ sở pháp lý (URC 522)	148
4. Quy trình nhờ thu	149
5. Nhờ thu phiếu trơn (Clean Collection)	150
6. Nhờ thu kèm chứng từ (Documentary Collection)	151
VII. TÍN DỤNG CHỨNG TỪ (LETTER OF CREDIT – L/C)	157
1. Khái niệm	157
2. Cơ sở pháp lý (UCP 600)	158
3. Các bên tham gia	160
4. Quy trình thanh toán	162
5. Nội dung cơ bản của L/C	164
6. Các loại L/C phổ biến	171
7. Bộ chứng từ thanh toán theo L/C	178
8. Kiểm tra chứng từ	180
9. Sai biệt chứng từ (Discrepancies)	180

10. Ưu điểm của phương thức tín dụng chứng từ	181
11. Nhược điểm của phương thức tín dụng chứng từ	183
12. Rủi ro của phương thức tín dụng chứng từ	184
13. Ví dụ thực tế	186
VIII. CÁC TÌNH HUỐNG THỰC TẾ	188
1. Chuyển tiền T/T trả trước 30%, trả sau 70%	188
2. Thanh toán Open Account giữa hai doanh nghiệp lâu năm	188
3. Thanh toán D/P bị người nhập khẩu từ chối nhận hàng	189
4. Thanh toán D/A nhưng người nhập khẩu mất khả năng thanh toán	189
5. Thanh toán L/C có sai biệt chứng từ	190
6. Doanh nghiệp lựa chọn phương thức thanh toán phù hợp	191
7. Phân tích và xử lý các tranh chấp thanh toán quốc tế	191

Phần 1

TỶ GIÁ HỒI ĐOÁI

& đồng tiền thanh toán ngoại thương



PHẦN 1: TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

I. TỔNG QUAN VỀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

1. Khái niệm tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái (Exchange Rate) là giá của một đồng tiền được biểu thị bằng một đồng tiền khác.

Nói cách khác, tỷ giá cho biết muốn mua một đơn vị ngoại tệ thì cần bao nhiêu đơn vị nội tệ hoặc ngược lại.

Ví dụ:

- 1 USD = 26.350 VND
- 1 EUR = 30.650 VND
- 100 JPY = 17.900 VND

Điều này có nghĩa:

Muốn mua 1 USD, người mua phải bỏ ra 26.350 đồng Việt Nam.

Quy ước đơn vị tiền tệ



	BZR	Brazilian Real
	SEK	Swedish Krona
	ZAR	South Africa Rand
	HKD	Hong Kong Dollar

	USD	United State Dollar
	EUR	Euro
	GBP	Great British Pound
	JPY	Japanese Yen
	CHF	Swiss Franc
	AUD	Australian Dollar
	CAD	Canadian Dollar
	CNY	China Yuan (RenMinBi)
	NZD	New Zealand Dollar

2. Vai trò của tỷ giá trong nền kinh tế

Tỷ giá hối đoái là một trong những biến số kinh tế vĩ mô quan trọng nhất, ảnh hưởng đến hoạt động thương mại, đầu tư, sản xuất và tiêu dùng.

2.1. Thúc đẩy thương mại quốc tế

Trong thương mại quốc tế, hàng hóa được thanh toán bằng nhiều loại tiền tệ khác nhau.

Ví dụ: Doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Hoa Kỳ với giá:

USD 200.000

Khi nhận tiền:

Nếu:

1 USD = 25.000 VND

Doanh nghiệp thu được:

$200.000 \times 25.000 = 5 \text{ tỷ đồng}$

Nếu:

1 USD = 26.500 VND

Doanh nghiệp thu được:

$200.000 \times 26.500 = 5,3 \text{ tỷ đồng}$

=> Doanh nghiệp thu thêm **300 triệu đồng** chỉ do biến động tỷ giá.

2.2. Ảnh hưởng đến xuất khẩu

Đồng nội tệ mất giá

Ví dụ:

USD tăng từ 25.000 lên 26.500

Khi đó:

Giá hàng Việt Nam tính bằng USD trở nên rẻ hơn.

Hàng hóa xuất khẩu cạnh tranh hơn.

Xuất khẩu có xu hướng tăng.

2.3. Ảnh hưởng đến nhập khẩu

Ví dụ: Doanh nghiệp nhập máy móc trị giá 100.000 USD

Nếu: 1 USD = 25.000 VND

Chi phí: 2,5 tỷ đồng

Nếu: 1 USD = 27.000 VND

Chi phí: 2,7 tỷ đồng

Doanh nghiệp phải trả thêm 200 triệu đồng.

2.4. Ảnh hưởng đến lạm phát

Nếu đồng Việt Nam mất giá:

Giá nguyên liệu nhập khẩu tăng.

↓

Chi phí sản xuất tăng.

↓

Giá bán tăng.

↓

Lạm phát tăng.

2.5. Thu hút đầu tư nước ngoài

Một quốc gia có:

- tỷ giá ổn định,
- thị trường ngoại hối minh bạch,
- chính sách điều hành hợp lý,

sẽ tạo niềm tin cho nhà đầu tư nước ngoài và góp phần thu hút vốn FDI.

3. Chức năng của tỷ giá hối đoái

Tỷ giá không chỉ là công cụ quy đổi tiền tệ mà còn là công cụ điều tiết kinh tế.

3.1. Chức năng quy đổi tiền tệ

Ví dụ:

Hợp đồng xuất khẩu: 150.000 USD

Nếu: 1 USD = 26.000 VND

Giá trị quy đổi: $150.000 \times 26.000 = 3.900.000.000$ VND

3.2. Chức năng thanh toán quốc tế

Hầu hết các giao dịch xuất nhập khẩu đều thanh toán bằng ngoại tệ.

Ví dụ:

- USD
- EUR
- JPY
- CNY

Tỷ giá là cơ sở xác định số tiền phải thanh toán hoặc nhận được.

3.3. Chức năng định giá hàng hóa

Ví dụ: Giá CIF: 25.000 USD

Nếu: USD tăng $\Rightarrow$ Giá vốn nhập khẩu tăng.

Nếu: USD giảm $\Rightarrow$ Giá vốn nhập khẩu giảm.

3.4. Chức năng điều tiết thương mại

Khi đồng nội tệ mất giá:

- xuất khẩu tăng,
- nhập khẩu giảm.

Khi đồng nội tệ lên giá:

- nhập khẩu tăng,

- xuất khẩu giảm.

Do đó, tỷ giá là công cụ quan trọng trong điều hành cán cân thương mại.

3.5. Chức năng phản ánh sức mạnh của đồng tiền

Một đồng tiền mạnh thường phản ánh:

- nền kinh tế ổn định,
- lạm phát thấp,
- niềm tin của nhà đầu tư cao.

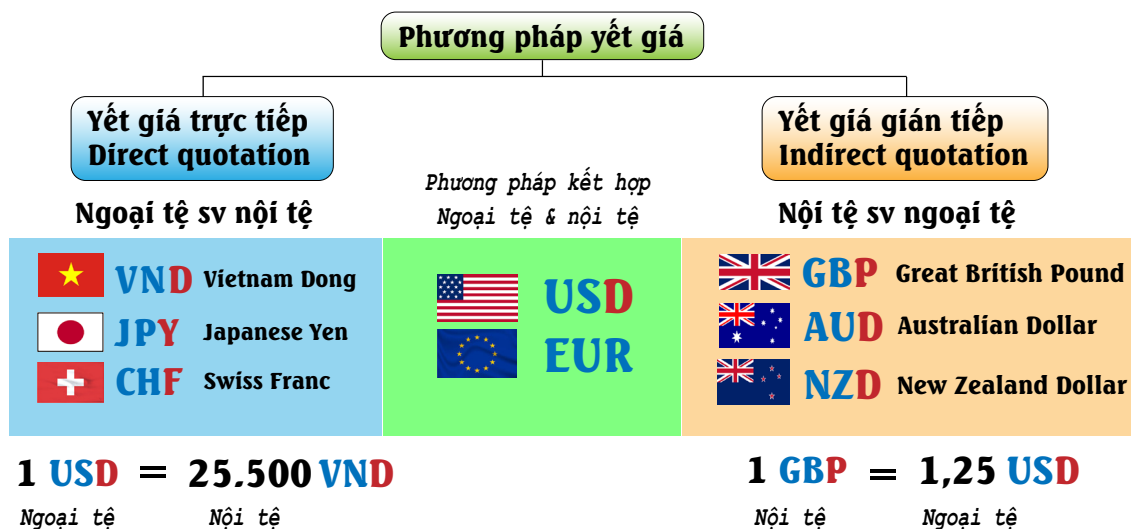
Ngược lại, đồng tiền mất giá kéo dài có thể phản ánh các vấn đề như lạm phát cao hoặc mất cân đối kinh tế vĩ mô.

4. Biểu thị tỷ giá

Biểu thị tỷ giá (Exchange Rate Quotation) là cách thể hiện mối quan hệ giá trị giữa hai đồng tiền.

Nói cách khác, biểu thị tỷ giá cho biết:

Một đơn vị của đồng tiền này có giá bằng bao nhiêu đơn vị của đồng tiền kia.



Ví dụ

USD/VND = 26.350

Có nghĩa là:

1 USD = 26.350 VND

Nguyên tắc biểu thị tỷ giá

Khi biểu thị tỷ giá luôn có **hai đồng tiền**:

- Đồng tiền đứng trước là đồng tiền yết giá
- Đồng tiền đứng sau là đồng tiền định giá

Ví dụ

EUR/USD = 1,1500

Trong đó

- EUR là đồng tiền yết giá
- USD là đồng tiền định giá

Ý nghĩa

1 EUR đổi được 1,15 USD.

Ý nghĩa của việc biểu thị tỷ giá

Việc biểu thị tỷ giá giúp:

- Quy đổi tiền tệ.
- Thanh toán quốc tế.
- Báo giá hàng hóa.
- Xác định giá trị hợp đồng.
- Tính thuế nhập khẩu.
- Tính giá vốn hàng nhập khẩu.
- Phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

4.1. Phương pháp yết giá trực tiếp

Yết giá trực tiếp là phương pháp biểu thị số đơn vị **nội tệ** cần để đổi lấy **một đơn vị ngoại tệ**.

Công thức

1 đơn vị ngoại tệ = X đơn vị nội tệ

Ví dụ: Tại Việt Nam: USD/VND = 26.350

Có nghĩa: 1 USD = 26.350 VND

EUR/VND = 30.650

Có nghĩa: 1 EUR = 30.650 VND

JPY/VND = 179

Có nghĩa: 1 JPY = 179 VND

Ví dụ trong ngoại thương

Doanh nghiệp nhập khẩu phải thanh toán: 100.000 USD

Nếu tỷ giá: USD/VND = 26.350

Số tiền phải trả: $100.000 \times 26.350 = \mathbf{2.635.000.000 \text{ VND}}$

4.2. Phương pháp yết giá gián tiếp

Yết giá gián tiếp là phương pháp biểu thị số đơn vị **ngoại tệ** đổi được từ **một đơn vị nội tệ**.

Công thức

1 đơn vị nội tệ = X đơn vị ngoại tệ

Ví dụ: Giả sử GBP/VND = 35.000

Khi biểu thị gián tiếp: VND/GBP = 0,00002857

Nghĩa là 1 VND đổi được 0,00002857 GBP.

Một số quốc gia từng sử dụng phổ biến

Trong lịch sử, một số thị trường như Vương quốc Anh thường sử dụng phương pháp yết giá gián tiếp đối với một số đồng tiền.

Tuy nhiên, trên thị trường ngoại hối hiện đại, cách biểu thị phụ thuộc vào quy ước của từng cặp tiền tệ và từng thị trường giao dịch.

5. Đọc bảng tỷ giá ngân hàng

Ngân hàng thường công bố ba loại tỷ giá:

- Tỷ giá mua vào (Buying Rate)
- Tỷ giá bán ra (Selling Rate)
- (Có thể có) tỷ giá chuyển khoản hoặc các mức áp dụng riêng theo từng loại giao dịch.

Ví dụ

Ngoại tệ	Mua	Bán
USD	26.220	26.520
EUR	30.500	31.020
JPY	177	182

Ví dụ 1: Khách hàng bán 10.000 USD cho ngân hàng.

Ngân hàng sẽ sử dụng: **Tỷ giá mua USD**

Nếu tỷ giá mua: 26.220

Khách hàng nhận được: $10.000 \times 26.220 = \mathbf{262.200.000 \text{ VND}}$

Ví dụ 2: Doanh nghiệp mua 50.000 USD để thanh toán nhập khẩu.

Ngân hàng áp dụng: **Tỷ giá bán USD**

Nếu tỷ giá bán: 26.520

Doanh nghiệp phải trả: $50.000 \times 26.520 = \mathbf{1.326.000.000 \text{ VND}}$

Ví dụ thực tế

Doanh nghiệp Việt Nam ký hợp đồng nhập khẩu linh kiện điện tử trị giá **200.000 USD**.

Tại ngày ký hợp đồng:

- USD/VND = **26.200**
- Giá trị quy đổi: **5.240.000.000 VND**

Đến ngày thanh toán:

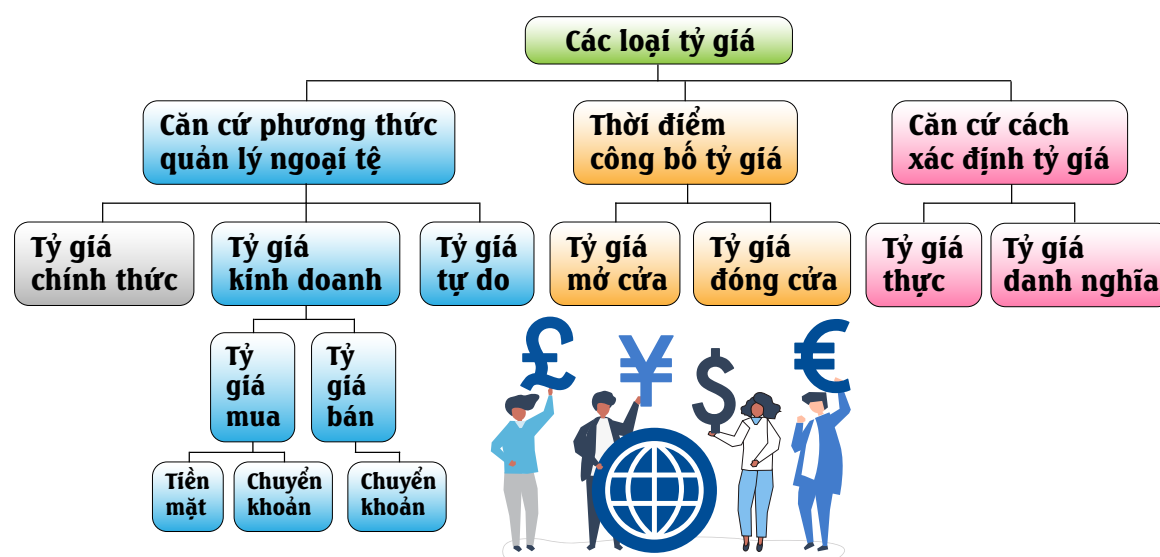
- USD/VND = **26.800**
- Giá trị quy đổi: **5.360.000.000 VND**

Do biến động tỷ giá, doanh nghiệp phải chi thêm **120.000.000 VND**, mặc dù giá trị hợp đồng bằng USD không thay đổi.

6. Các loại tỷ giá

Trong hoạt động ngoại hối, không chỉ tồn tại một mức tỷ giá duy nhất.

Tùy theo mục đích giao dịch, đối tượng sử dụng và phương thức thanh toán, ngân hàng hoặc cơ quan quản lý sẽ áp dụng các loại tỷ giá khác nhau.



Ví dụ:

Một doanh nghiệp nhập khẩu cần mua **100.000 USD** để thanh toán cho đối tác nước ngoài. Trong trường hợp này, doanh nghiệp sẽ phải sử dụng **tỷ giá bán ra** của ngân hàng, thay vì tỷ giá mua vào.

Ngược lại, nếu doanh nghiệp nhận được tiền xuất khẩu bằng USD và bán lại ngoại tệ cho ngân hàng, ngân hàng sẽ áp dụng **tỷ giá mua vào**.

Do đó, việc hiểu đúng từng loại tỷ giá sẽ giúp doanh nghiệp:

- Tính đúng chi phí thanh toán.
- Xây dựng giá bán hợp lý.
- Hạn chế rủi ro tài chính.
- Tuân thủ đúng quy định về ngoại hối và hải quan.

6.1. Tỷ giá mua vào (Buying Rate)

Tỷ giá mua vào là tỷ giá mà **ngân hàng mua ngoại tệ từ khách hàng**.

Hay nói cách khác:

Khách hàng **bán ngoại tệ** → Ngân hàng **mua ngoại tệ**.

Đặc điểm

- Luôn thấp hơn tỷ giá bán ra.
- Áp dụng khi khách hàng bán ngoại tệ cho ngân hàng.
- Là cơ sở tính số tiền VND khách hàng nhận được.

Ví dụ

Ngân hàng niêm yết:

- Mua USD: **26.200 VND/USD**
- Bán USD: **26.500 VND/USD**

Doanh nghiệp bán: **50.000 USD**

Số tiền nhận được: $50.000 \times 26.200 = 1.310.000.000 \text{ VND}$

Ý nghĩa

Đối với doanh nghiệp xuất khẩu:

Sau khi nhận tiền từ khách hàng nước ngoài, doanh nghiệp thường bán ngoại tệ cho ngân hàng theo **tỷ giá mua vào**.

6.2. Tỷ giá bán ra (Selling Rate)

Tỷ giá bán ra là tỷ giá mà **ngân hàng bán ngoại tệ cho khách hàng**.

Hay nói cách khác:

Khách hàng **mua ngoại tệ** ← Ngân hàng **bán ngoại tệ**.

Đặc điểm

- Luôn cao hơn tỷ giá mua vào.
- Áp dụng khi khách hàng cần mua ngoại tệ để thanh toán.

Ví dụ

Doanh nghiệp nhập khẩu cần mua: 100.000 USD

Ngân hàng bán USD với tỷ giá: 26.500

Doanh nghiệp phải trả: $100.000 \times 26.500 = 2.650.000.000 \text{ VND}$

Ý nghĩa

Đây là loại tỷ giá được doanh nghiệp nhập khẩu sử dụng nhiều nhất khi thanh toán tiền hàng, cước vận tải, phí bảo hiểm hoặc các khoản chi bằng ngoại tệ.

6.3. Chênh lệch giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán (Spread)

Spread là khoảng chênh lệch giữa tỷ giá bán ra và tỷ giá mua vào.

Công thức: **Spread = Tỷ giá bán – Tỷ giá mua**

Ví dụ

Tỷ giá	Giá
Mua USD	26.200
Bán USD	26.500

Spread = 26.500 – 26.200 = **300 VND/USD**

Ý nghĩa

Spread giúp ngân hàng:

- Bù đắp chi phí kinh doanh ngoại hối.
- Quản lý rủi ro biến động tỷ giá.
- Tạo nguồn thu từ hoạt động mua bán ngoại tệ.

6.4. Tỷ giá tiền mặt (Cash Rate)

Tỷ giá tiền mặt là tỷ giá áp dụng khi giao dịch bằng ngoại tệ dưới dạng tiền mặt.

Đặc điểm

- Áp dụng cho USD, EUR, GBP, JPY... dưới dạng tiền giấy hoặc tiền kim loại.
- Có thể khác với tỷ giá chuyển khoản do phát sinh chi phí kiểm đếm, bảo quản và vận chuyển tiền mặt.

Ví dụ

Khách hàng mang: 5.000 USD tiền mặt đến ngân hàng bán.

Ngân hàng áp dụng: **Tỷ giá mua tiền mặt.**

6.5. Tỷ giá chuyển khoản (Transfer Rate)

Tỷ giá chuyển khoản là tỷ giá áp dụng cho các giao dịch ngoại tệ thông qua tài khoản ngân hàng.

Đặc điểm

- Không sử dụng tiền mặt.
- Áp dụng trong thanh toán quốc tế.
- Được sử dụng phổ biến trong hoạt động xuất nhập khẩu.

Ví dụ

Doanh nghiệp nhận: 200.000 USD vào tài khoản ngân hàng.

Khi bán USD cho ngân hàng, ngân hàng sẽ áp dụng **tỷ giá mua chuyển**

khoản.

6.6. Tỷ giá điện chuyển tiền (Telegraphic Transfer Rate – T/T Rate)

Tỷ giá điện chuyển tiền là tỷ giá áp dụng đối với các giao dịch thanh toán bằng phương thức chuyển tiền điện tử (Telegraphic Transfer – T/T).

Trong thực tế hiện nay, nhiều ngân hàng không tách riêng tỷ giá T/T mà áp dụng chung với tỷ giá chuyển khoản.

Ví dụ

Doanh nghiệp nhập khẩu thanh toán: USD 150.000 bằng phương thức T/T.

Ngân hàng sẽ áp dụng mức tỷ giá dành cho giao dịch chuyển khoản theo chính sách của mình tại thời điểm thanh toán.

6.7. Tỷ giá chính thức (Official Exchange Rate)

Tỷ giá chính thức là tỷ giá do cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc xác định theo cơ chế điều hành của từng quốc gia.

Tại Việt Nam, việc điều hành tỷ giá thuộc thẩm quyền của **Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**.

Vai trò

- Định hướng thị trường ngoại hối.
- Góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.
- Là cơ sở để các ngân hàng thương mại xây dựng tỷ giá niêm yết theo quy định hiện hành.

6.8. Tỷ giá thị trường (Market Exchange Rate)

Tỷ giá thị trường là tỷ giá được hình thành trên cơ sở quan hệ cung – cầu ngoại tệ giữa các chủ thể tham gia thị trường.

Đặc điểm

- Biến động liên tục.
- Phụ thuộc vào cung – cầu ngoại tệ.
- Chịu tác động của lãi suất, lạm phát, chính sách tiền tệ và các yếu tố kinh tế – chính trị.

Ví dụ

Khi nhu cầu mua USD tăng mạnh do doanh nghiệp nhập khẩu thanh toán nhiều hơn, tỷ giá USD/VND trên thị trường có thể tăng.

6.9. Tỷ giá liên ngân hàng (Interbank Exchange Rate)

Tỷ giá liên ngân hàng là tỷ giá được áp dụng trong các giao dịch mua bán ngoại tệ giữa các ngân hàng với nhau.

Đặc điểm

- Khối lượng giao dịch lớn.
- Thường có mức chênh lệch mua – bán thấp.
- Là một trong những cơ sở để các ngân hàng xây dựng tỷ giá niêm yết cho khách hàng.

Ý nghĩa

Thị trường liên ngân hàng giúp:

- Điều hòa nguồn cung ngoại tệ.
- Tăng tính thanh khoản.
- Hỗ trợ ổn định thị trường ngoại hối.

6.10. Tỷ giá trung tâm (Central Exchange Rate)

Tỷ giá trung tâm là mức tỷ giá do **Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** công bố theo cơ chế điều hành hiện hành và được sử dụng làm cơ sở để các ngân hàng thương mại xác định tỷ giá giao dịch trong phạm vi cho phép.

Đặc điểm

- Được công bố vào các ngày làm việc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Phản ánh định hướng điều hành tỷ giá.
- Là căn cứ quan trọng trong hoạt động quản lý ngoại hối.

Ý nghĩa

Tỷ giá trung tâm góp phần:

- Ổn định thị trường ngoại hối.
- Giảm biến động bất thường của tỷ giá.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu và đầu tư.

6.11. Tình huống thực tế

Tình huống 1: Doanh nghiệp xuất khẩu

Công ty A xuất khẩu hạt điều sang Hoa Kỳ, nhận được **250.000 USD** vào tài khoản.

Ngân hàng niêm yết:

- Mua chuyển khoản: **26.250 VND/USD**
- Bán chuyển khoản: **26.520 VND/USD**

Khi công ty bán USD cho ngân hàng, số tiền nhận được là:

$$250.000 \times 26.250 = \mathbf{6.562.500.000 \text{ VND}}$$

Tình huống 2: Doanh nghiệp nhập khẩu

Công ty B nhập khẩu máy móc từ Nhật Bản và phải thanh toán **500.000 USD**.

Tỷ giá bán chuyển khoản tại ngân hàng là: 26.520 VND/USD

Số tiền công ty phải chi là:

$$500.000 \times 26.520 = \mathbf{13.260.000.000 \text{ VND}}$$

Nếu tỷ giá tăng lên **26.800 VND/USD**, chi phí thanh toán sẽ tăng thêm:

$$500.000 \times (26.800 - 26.520) = \mathbf{140.000.000 \text{ VND}}$$

7. Ý nghĩa của tỷ giá đối với hoạt động ngoại thương

Đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu, tỷ giá ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh.

Đối với doanh nghiệp xuất khẩu

- Quyết định doanh thu khi quy đổi ngoại tệ sang VND.
- Ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh về giá.
- Tác động đến lợi nhuận và dòng tiền.
- Là căn cứ xây dựng chiến lược báo giá và đàm phán hợp đồng.

Ví dụ

Doanh nghiệp xuất khẩu hạt điều ký hợp đồng trị giá **500.000 USD**.

- Nếu tỷ giá khi nhận tiền là **26.000 VND/USD**, doanh thu quy đổi là **13 tỷ đồng**.
- Nếu tỷ giá tăng lên **26.500 VND/USD**, doanh thu quy đổi tăng lên **13,25 tỷ đồng**.

Chỉ riêng biến động tỷ giá đã làm doanh nghiệp tăng thêm **250 triệu đồng**.

Đối với doanh nghiệp nhập khẩu

- Ảnh hưởng trực tiếp đến giá vốn hàng nhập khẩu.
- Tác động đến chi phí sản xuất và giá bán.
- Có thể làm giảm lợi nhuận nếu tỷ giá tăng mạnh sau khi ký hợp đồng.

Ví dụ

Một doanh nghiệp nhập khẩu dây chuyền sản xuất trị giá **300.000 USD**.

- Tại tỷ giá **26.000 VND/USD**, chi phí là **7,8 tỷ đồng**.
- Nếu tỷ giá tăng lên **27.000 VND/USD**, chi phí tăng lên **8,1 tỷ đồng**, tức tăng **300 triệu đồng**.

II. ĐỒNG TIỀN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1. Khái niệm

Đồng tiền trong thương mại quốc tế là đồng tiền được các bên sử dụng để xác định giá trị hàng hóa, thanh toán, ghi sổ kế toán hoặc thực hiện các nghĩa vụ tài chính phát sinh trong giao dịch mua bán hàng hóa và dịch vụ giữa các quốc gia.

Trong hoạt động ngoại thương, đồng tiền được sử dụng không nhất thiết phải là đồng tiền của nước xuất khẩu hoặc nước nhập khẩu. Các bên có thể thỏa thuận sử dụng một đồng tiền thứ ba nếu phù hợp với nhu cầu thanh toán và khả năng chuyển đổi.

Ví dụ:

- Doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Nhật Bản nhưng thanh toán bằng **USD**.
- Doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu máy móc từ Đức nhưng thanh toán bằng **EUR**.
- Doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu từ Trung Quốc và thanh toán bằng **CNY**.

2. Vai trò của đồng tiền trong ngoại thương

Đồng tiền được lựa chọn trong hợp đồng ngoại thương có ảnh hưởng trực tiếp đến:

- Giá trị hợp đồng.
- Chi phí thanh toán.
- Rủi ro tỷ giá.
- Lợi nhuận của doanh nghiệp.
- Khả năng cạnh tranh của hàng hóa.

Ví dụ:

Một hợp đồng trị giá **500.000 USD**.

Nếu USD tăng từ **26.000 VND/USD** lên **27.000 VND/USD**, doanh nghiệp xuất khẩu khi quy đổi doanh thu sang VND sẽ tăng thêm **500 triệu đồng**. Ngược lại, doanh nghiệp nhập khẩu phải chi thêm số tiền tương ứng.

3. Chức năng của đồng tiền trong thương mại quốc tế

Trong một giao dịch ngoại thương, đồng tiền có thể đảm nhận nhiều chức năng khác nhau.

a) Đồng tiền tính giá (Currency of Price)

Là đồng tiền dùng để báo giá và xác định giá trị hợp đồng.

Ví dụ:

Price: USD 1.850/MT FOB Ho Chi Minh City

Trong trường hợp này, **USD** là đồng tiền tính giá.

b) Đồng tiền thanh toán (Currency of Payment)

Là đồng tiền thực tế được sử dụng khi thanh toán.

Ví dụ:

- Hợp đồng ghi giá bằng EUR nhưng hai bên thống nhất thanh toán bằng USD theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm thanh toán.
- Hợp đồng ghi giá bằng USD và thanh toán bằng USD.

c) Đồng tiền ghi sổ (Currency of Account)

Là đồng tiền được sử dụng để ghi nhận các khoản phải thu, phải trả và lập báo cáo tài chính.

Ví dụ:

Một doanh nghiệp tại Việt Nam có thể ghi nhận doanh thu bằng **VND** theo quy định kế toán, mặc dù hợp đồng được thanh toán bằng **USD**.

4. Đồng tiền tự do chuyển đổi

Đồng tiền tự do chuyển đổi (**Freely Convertible Currency**) là đồng tiền có thể được mua, bán và chuyển đổi sang các đồng tiền khác trên thị trường ngoại hối mà không bị hạn chế đáng kể theo quy định của quốc gia phát hành.

Đặc điểm

- Được giao dịch rộng rãi trên thị trường quốc tế.
- Được nhiều ngân hàng niêm yết tỷ giá.
- Dễ dàng sử dụng trong thanh toán quốc tế.
- Có tính thanh khoản cao.

Ví dụ

- USD
- EUR
- GBP
- JPY
- CHF
- CAD
- AUD

Ý nghĩa đối với doanh nghiệp

Doanh nghiệp thường ưu tiên lựa chọn đồng tiền có khả năng chuyển đổi cao để:

- Thanh toán nhanh.
- Giảm chi phí giao dịch.
- Dễ mua bán ngoại tệ.
- Thuận lợi khi mở thư tín dụng (L/C).

5. Các đồng tiền thanh toán quốc tế phổ biến

Trong thực tế, một số đồng tiền được sử dụng thường xuyên trong hoạt động thương mại quốc tế.

5.1. USD – Đô la Mỹ

Đặc điểm

- Đồng tiền được sử dụng rộng rãi nhất trong thương mại quốc tế.
- Phổ biến trong các giao dịch hàng hóa như dầu mỏ, cà phê, cao su và kim loại.
- Là đồng tiền dự trữ chủ yếu của nhiều ngân hàng trung ương.

Ví dụ

Doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Hoa Kỳ:

Giá FOB: **USD 2.500/MT**

5.2. EUR – Đồng Euro

Đặc điểm

- Đồng tiền chung của nhiều quốc gia thuộc khu vực đồng Euro.
- Được sử dụng phổ biến trong giao dịch với thị trường châu Âu.

Ví dụ

Doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu máy móc từ Đức:

Giá CIF: **EUR 350.000**

5.3. GBP – Bảng Anh

Đặc điểm

- Đồng tiền chính thức của Vương quốc Anh.
- Được sử dụng trong giao dịch với các đối tác tại Anh.

5.4. JPY – Yên Nhật

Đặc điểm

- Đồng tiền của Nhật Bản.
- Phổ biến trong thương mại, đầu tư và các dự án ODA giữa Việt Nam và Nhật Bản.

Ví dụ

Doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu dây chuyền sản xuất:

Giá: **JPY 150.000.000**

5.5. CNY – Nhân dân tệ**Đặc điểm**

- Đồng tiền của Trung Quốc.
- Được sử dụng ngày càng nhiều trong giao dịch song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Ví dụ

Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu:

Giá: **CNY 800.000**

5.6. CHF – Franc Thụy Sĩ**Đặc điểm**

- Đồng tiền của Thụy Sĩ.
- Được đánh giá là có tính ổn định cao và thường được xem là tài sản trú ẩn trong thời kỳ biến động tài chính.

5.7. AUD – Đô la Úc**Đặc điểm**

- Được sử dụng phổ biến trong giao dịch với Australia.
- Thường xuất hiện trong thương mại nông sản, khoáng sản và giáo dục.

5.8. CAD – Đô la Canada**Đặc điểm**

- Đồng tiền của Canada.
- Phổ biến trong các giao dịch liên quan đến gỗ, nông sản, năng lượng và khoáng sản.

6. Tiêu chí lựa chọn đồng tiền thanh toán

Khi đàm phán hợp đồng, doanh nghiệp nên cân nhắc các tiêu chí sau:

- Mức độ ổn định của đồng tiền.
- Khả năng chuyển đổi. Chi phí mua bán ngoại tệ.
- Mức độ chấp nhận của ngân hàng.
- Quy định pháp luật của các quốc gia liên quan.
- Dự báo biến động tỷ giá trong thời gian thực hiện hợp đồng.
- Mối quan hệ thương mại và tập quán của thị trường.

III. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỶ GIÁ

Tỷ giá hối đoái luôn biến động dưới tác động của nhiều yếu tố.



1. Quan hệ cung – cầu ngoại tệ

Đây là yếu tố trực tiếp quyết định tỷ giá trên thị trường.

- Cầu ngoại tệ tăng → tỷ giá có xu hướng tăng.
- Cung ngoại tệ tăng → tỷ giá có xu hướng giảm.

Ví dụ: Nếu nhiều doanh nghiệp nhập khẩu cần mua USD để thanh toán, nhu cầu USD tăng làm tỷ giá USD/VND có thể tăng.

2. Lạm phát

Lạm phát là sự gia tăng liên tục của mức giá chung trong nền kinh tế, làm giảm sức mua của đồng tiền.

Tác động đến tỷ giá

Khi lạm phát tăng cao:

- Giá hàng hóa trong nước tăng.
- Hàng xuất khẩu kém cạnh tranh hơn.
- Nhu cầu nhập khẩu có thể tăng.
- Cầu ngoại tệ tăng.
- Đồng nội tệ chịu áp lực mất giá.

Ví dụ

Nếu lạm phát tại Việt Nam cao hơn đáng kể so với các đối tác thương mại, hàng hóa sản xuất trong nước trở nên đắt hơn tương đối, có thể ảnh hưởng đến xuất khẩu và tạo áp lực lên tỷ giá.

3. Lãi suất

Lãi suất là chi phí sử dụng vốn hoặc lợi tức thu được từ việc gửi tiền.

Mối quan hệ giữa lãi suất và tỷ giá

Lãi suất có thể ảnh hưởng đến dòng vốn quốc tế.

- Lãi suất tăng có thể thu hút dòng vốn đầu tư, làm tăng nhu cầu nắm giữ đồng nội tệ.
- Lãi suất giảm có thể làm giảm sức hấp dẫn của đồng nội tệ đối với một số nhà đầu tư.

Mức độ tác động còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như kỳ vọng lạm phát, rủi ro quốc gia và triển vọng kinh tế.

Ví dụ

Nếu lãi suất tiền gửi bằng VND tăng trong khi các yếu tố khác ổn định, một số nhà đầu tư có thể lựa chọn nắm giữ VND nhiều hơn, qua đó hỗ trợ tỷ giá VND.

4. Cán cân thanh toán

Cán cân thanh toán là bảng tổng hợp toàn bộ các giao dịch kinh tế giữa người cư trú và người không cư trú trong một khoảng thời gian nhất định.

Khi cán cân thanh toán thặng dư

- Ngoại tệ vào nhiều.
- Cung ngoại tệ tăng.
- Áp lực tăng tỷ giá giảm.

Khi cán cân thanh toán thâm hụt

- Ngoại tệ ra nhiều.
- Cầu ngoại tệ tăng.
- Tỷ giá có xu hướng tăng.

Ví dụ

Nếu Việt Nam xuất siêu và thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài, nguồn cung ngoại tệ có thể dồi dào hơn, góp phần hỗ trợ ổn định tỷ giá.

5. Chính sách của Ngân hàng Trung ương

Chính sách tiền tệ là các biện pháp của Ngân hàng Trung ương nhằm điều tiết lượng tiền trong lưu thông, lãi suất và tín dụng để đạt mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô.

Các công cụ điều hành

Ngân hàng Trung ương có thể tác động đến tỷ giá thông qua:

- Điều chỉnh lãi suất điều hành.
- Nghiệp vụ thị trường mở.
- Dự trữ bắt buộc.
- Can thiệp mua hoặc bán ngoại tệ.
- Quản lý cung tiền.

Ví dụ

Nếu Ngân hàng Nhà nước bán USD từ dự trữ ngoại hối ra thị trường:

- Cung USD tăng.
- Áp lực tăng tỷ giá giảm.
- Tỷ giá USD/VND có xu hướng ổn định.

6. Tình hình kinh tế và chính trị

Tăng trưởng kinh tế phản ánh sự gia tăng quy mô sản xuất và thu nhập của nền kinh tế theo thời gian.

Ảnh hưởng đến tỷ giá

Một nền kinh tế tăng trưởng ổn định có thể:

- Thu hút vốn đầu tư.
- Tăng niềm tin của thị trường.
- Hỗ trợ giá trị đồng nội tệ.

Tuy nhiên, tăng trưởng quá nóng đi kèm lạm phát cao cũng có thể gây áp lực lên tỷ giá.

IV. CHẾ ĐỘ TỶ GIÁ

Chế độ tỷ giá hối đoái (Exchange Rate Regime) là phương thức mà một quốc gia lựa chọn để xác định và điều hành giá trị đồng tiền của mình so với đồng tiền của các quốc gia khác.

Nói cách khác, chế độ tỷ giá trả lời cho câu hỏi:

Ai quyết định tỷ giá? Thị trường, Nhà nước hay sự kết hợp của cả hai?

Mỗi quốc gia sẽ lựa chọn một chế độ tỷ giá phù hợp với:

- Mục tiêu phát triển kinh tế.
- Chính sách tiền tệ.
- Mức độ hội nhập quốc tế.
- Quy mô dự trữ ngoại hối.
- Đặc điểm của thị trường tài chính.

1. Các chế độ tỷ giá trên thế giới

Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), các quốc gia có thể áp dụng nhiều chế độ tỷ giá khác nhau. Có 3 chế độ phổ biến nhất:

- Chế độ tỷ giá cố định.
- Chế độ tỷ giá thả nổi.
- Chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý.

2. Chế độ tỷ giá cố định (Fixed Exchange Rate)

Chế độ tỷ giá cố định là chế độ trong đó Nhà nước hoặc Ngân hàng Trung ương duy trì tỷ giá của đồng nội tệ ở một mức xác định hoặc trong một biên độ rất hẹp so với một đồng tiền hoặc một rổ tiền tệ.

Ví dụ:

Một quốc gia quy định: 1 USD = 25.000 đơn vị nội tệ

Ngân hàng Trung ương sẽ can thiệp khi tỷ giá thị trường có xu hướng vượt khỏi mức này.

Đặc điểm

- Nhà nước giữ vai trò quyết định.
- Tỷ giá biến động rất ít.
- Cần dự trữ ngoại hối lớn.
- Ngân hàng Trung ương phải thường xuyên can thiệp.

Ưu điểm

- Tạo sự ổn định cho hoạt động xuất nhập khẩu.
- Doanh nghiệp dễ lập kế hoạch tài chính.

- Giảm rủi ro tỷ giá.
- Hạn chế đầu cơ ngoại tệ.

Nhược điểm

- Đòi hỏi dự trữ ngoại hối lớn.
- Giảm tính linh hoạt của chính sách tiền tệ.
- Có thể gây áp lực lớn khi thị trường biến động mạnh.
- Dễ phát sinh đầu cơ nếu thị trường cho rằng tỷ giá không phản ánh đúng giá trị thực.

Ví dụ

Giả sử: Ngân hàng Trung ương quy định:

1 USD = 25.000 nội tệ

Nếu nhu cầu mua USD tăng mạnh khiến tỷ giá thị trường lên 26.000, Ngân hàng Trung ương có thể bán USD từ dự trữ ngoại hối để tăng cung USD và đưa tỷ giá về gần mức mục tiêu.

3. Chế độ tỷ giá thả nổi (Floating Exchange Rate)

Chế độ tỷ giá thả nổi là chế độ mà tỷ giá được xác định chủ yếu bởi quan hệ cung – cầu trên thị trường ngoại hối.

Nhà nước không quy định một mức tỷ giá cố định và thường không can thiệp thường xuyên vào thị trường.

Đặc điểm

- Thị trường quyết định tỷ giá.
- Tỷ giá biến động hàng ngày.
- Phản ánh nhanh các thay đổi của nền kinh tế.
- Ngân hàng Trung ương ít can thiệp.

Ưu điểm

- Phản ánh sát cung – cầu ngoại tệ.
- Tăng tính linh hoạt của nền kinh tế.
- Không đòi hỏi dự trữ ngoại hối quá lớn để duy trì một mức tỷ giá cố định.
- Chính sách tiền tệ có nhiều dư địa điều hành hơn.

Nhược điểm

- Biến động tỷ giá lớn.
- Doanh nghiệp đối mặt với rủi ro tỷ giá cao hơn.
- Khó lập kế hoạch tài chính dài hạn.

- Có thể xuất hiện biến động mạnh khi thị trường chịu tác động từ các cú sốc kinh tế.

Ví dụ

Ngày hôm nay: USD/VND = 26.200

Ngày mai: USD/VND = 26.450

Tuần sau: USD/VND = 26.100

Các mức tỷ giá này thay đổi theo diễn biến của thị trường.

4. Chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý (Managed Float)

Đây là chế độ kết hợp giữa cơ chế thị trường và sự điều hành của Ngân hàng Trung ương.

Tỷ giá chủ yếu được hình thành theo cung – cầu, nhưng khi cần thiết, Ngân hàng Trung ương sẽ can thiệp để hạn chế biến động quá lớn hoặc hỗ trợ mục tiêu chính sách.

Đặc điểm

- Tỷ giá hình thành theo thị trường.
- Ngân hàng Trung ương có thể can thiệp khi cần.
- Linh hoạt hơn chế độ tỷ giá cố định.
- Ổn định hơn chế độ tỷ giá thả nổi hoàn toàn.

Ưu điểm

- Hạn chế biến động quá mức.
- Hỗ trợ ổn định kinh tế vĩ mô.
- Phù hợp với các nền kinh tế đang phát triển.
- Giúp doanh nghiệp giảm bớt rủi ro tỷ giá.

Nhược điểm

- Đòi hỏi cơ quan quản lý phải theo dõi sát diễn biến thị trường.
- Nếu can thiệp không phù hợp có thể làm méo mó tín hiệu thị trường.
- Cần nguồn lực và dự trữ ngoại hối để thực hiện các biện pháp điều hành khi cần thiết.

Ví dụ

Khi tỷ giá USD/VND tăng nhanh trong thời gian ngắn do biến động cung – cầu, Ngân hàng Nhà nước có thể thực hiện các biện pháp phù hợp theo quy định để góp phần ổn định thị trường ngoại hối.

5. Chế độ tỷ giá của Việt Nam

Việt Nam hiện áp dụng **chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý**.

Cơ chế điều hành tỷ giá của Việt Nam



Theo cơ chế này:

- Tỷ giá được hình thành trên cơ sở cung – cầu ngoại tệ.
- Ngân hàng Nhà nước điều hành tỷ giá thông qua các công cụ và cơ chế theo quy định hiện hành nhằm góp phần ổn định thị trường ngoại hối và hỗ trợ mục tiêu kinh tế vĩ mô.

Vai trò của Ngân hàng Nhà nước

Ngân hàng Nhà nước thực hiện:

- Công bố tỷ giá trung tâm.
- Điều hành chính sách tiền tệ.
- Quản lý thị trường ngoại hối.
- Quản lý dự trữ ngoại hối quốc gia.
- Phối hợp các biện pháp nhằm góp phần ổn định tỷ giá.

Ý nghĩa đối với doanh nghiệp

Đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu, cơ chế tỷ giá của Việt Nam mang lại:

- Mức biến động tỷ giá nhìn chung được kiểm soát.
- Thuận lợi hơn trong lập kế hoạch tài chính.
- Giảm rủi ro so với chế độ thả nổi hoàn toàn.
- Vẫn cần theo dõi diễn biến tỷ giá để quản trị rủi ro và tối ưu chi phí.

V. PHƯƠNG PHÁP TÍNH TỶ GIÁ

Trong hoạt động ngoại thương, tỷ giá không chỉ dùng để biểu thị giá trị của đồng tiền mà còn là cơ sở để:

- Quy đổi giá trị hàng hóa.
- Thanh toán quốc tế.
- Tính giá vốn nhập khẩu.
- Xác định trị giá hải quan.
- Hạch toán kế toán.
- Tính thuế xuất nhập khẩu.

Do đó, người làm xuất nhập khẩu cần nắm vững các phương pháp tính tỷ giá để hạn chế sai sót trong giao dịch.

1. Nguyên tắc tính tỷ giá

Khi tính toán tỷ giá cần xác định rõ:

- Đồng tiền gốc (Base Currency).
- Đồng tiền quy đổi (Quote Currency).
- Loại tỷ giá áp dụng (mua, bán, chuyển khoản, tính thuế...).
- Thời điểm áp dụng tỷ giá.

2. Quy đổi ngoại tệ

Quy đổi ngoại tệ là việc chuyển đổi giá trị từ một đồng tiền sang đồng tiền khác theo tỷ giá tại thời điểm xác định.

Công thức quy đổi

Trường hợp 1: Từ ngoại tệ sang VND

Giá trị bằng VND = Giá trị ngoại tệ × Tỷ giá

Ví dụ 1

Doanh nghiệp xuất khẩu nhận được: **120.000 USD**

Tỷ giá: **1 USD = 26.400 VND**

Số tiền quy đổi: $120.000 \times 26.400 = \mathbf{3.168.000.000 \text{ VND}}$

Ví dụ 2

Doanh nghiệp nhập khẩu phải thanh toán: **350.000 USD**

Tỷ giá bán: 26.550

Chi phí thanh toán: $350.000 \times 26.550 = \mathbf{9.292.500.000 \text{ VND}}$

Trường hợp 2: Quy đổi từ VND sang ngoại tệ

Công thức

Giá trị ngoại tệ = Giá trị VND ÷ Tỷ giá

Ví dụ

Doanh nghiệp có: **5.280.000.000 VND**

Tỷ giá: 26.400

Số USD mua được: $5.280.000.000 \div 26.400 = \mathbf{200.000 \text{ USD}}$

3. Tính tỷ giá chéo (Cross Exchange Rate)

Tỷ giá chéo là tỷ giá giữa hai đồng tiền được xác định thông qua một đồng tiền trung gian (thường là USD).

Trong thực tế, nhiều ngân hàng không niêm yết trực tiếp tất cả các cặp tiền tệ. Khi đó cần tính tỷ giá chéo.

Ý nghĩa

Tỷ giá chéo được sử dụng trong:

- Thanh toán quốc tế.
- Kinh doanh ngoại hối.
- Báo giá hàng hóa.
- Chuyển đổi nhiều loại tiền.

Trường hợp 1: Hai đồng tiền cùng yết giá với USD

Ví dụ

USD/VND = 26.400

USD/JPY = 148

Hỏi:

JPY/VND?

Ta có:

1 USD = 148 JPY

1 USD = 26.400 VND

Suy ra:

1 JPY = $26.400 \div 148 \approx \mathbf{178,38 \text{ VND}}$

Trường hợp 2: Hai đồng tiền đều được biểu thị theo USD

Ví dụ

EUR/USD = 1,15

GBP/USD = 1,30

Hỏi

EUR/GBP?

Ta tính:

$$\text{EUR/GBP} = 1,15 \div 1,30 \approx \mathbf{0,8846 \text{ GBP}}$$

Nghĩa là:

$$1 \text{ EUR} = 0,8846 \text{ GBP}$$

Trường hợp 3: Một đồng tiền ở tử số, một đồng tiền ở mẫu số

Ví dụ

$$\text{USD/VND} = 26.400$$

$$\text{EUR/USD} = 1,15$$

Hỏi

EUR/VND?

Ta tính:

$$\text{EUR/VND} = 1,15 \times 26.400 = \mathbf{30.360 \text{ VND}}$$

4. Tính giá trị thanh toán

Giá trị thanh toán là số tiền mà bên mua phải thanh toán hoặc bên bán được nhận theo hợp đồng ngoại thương.

Công thức

$$\mathbf{\text{Giá trị thanh toán} = \text{Số lượng} \times \text{Đơn giá}}$$

Nếu cần quy đổi sang đồng tiền khác:

$$\mathbf{\text{Giá trị quy đổi} = \text{Giá trị thanh toán} \times \text{Tỷ giá}}$$

Ví dụ

Xuất khẩu: 500 tấn cà phê

Giá: 2.500 USD/tấn

$$\text{Giá trị hợp đồng: } 500 \times 2.500 = \mathbf{1.250.000 \text{ USD}}$$

Nếu: USD/VND = 26.400

$$\text{Doanh thu: } 1.250.000 \times 26.400 = \mathbf{33.000.000.000 \text{ VND}}$$

5. Chuyển đổi nhiều loại tiền

Trong thực tế, doanh nghiệp có thể giao dịch với nhiều đối tác sử dụng các đồng tiền khác nhau.

Ví dụ

Doanh nghiệp có: 100.000 USD Muốn đổi sang EUR.

Biết: EUR/USD = 1,20

Ta tính: $100.000 \text{ USD} \div 1,20 = \mathbf{83.333,33 \text{ EUR}}$

Ví dụ khác

Doanh nghiệp nhận: 500.000 JPY. Biết:

USD/JPY = 150

USD/VND = 26.400

Bước 1: $500.000 \div 150 = 3.333,33 \text{ USD}$

Bước 2: $3.333,33 \times 26.400 = \mathbf{87.999.912 \text{ VND}}$

6. Bài tập minh họa

Bài tập 1

Một doanh nghiệp nhập khẩu phải thanh toán: **250.000 USD**

Tỷ giá bán: 26.500

Yêu cầu: Tính số tiền VND phải thanh toán.

Lời giải

$250.000 \times 26.500 = \mathbf{6.625.000.000 \text{ VND}}$

Bài tập 2

Một doanh nghiệp xuất khẩu nhận: **150.000 USD**

Tỷ giá mua: 26.300

Doanh thu quy đổi: $150.000 \times 26.300 = \mathbf{3.945.000.000 \text{ VND}}$

Bài tập 3

Biết:

EUR/USD = 1,18

USD/VND = 26.400

Tính: EUR/VND.

Lời giải

$1,18 \times 26.400 = \mathbf{31.152 \text{ VND}}$

Bài tập 4

Biết:

USD/JPY = 150

USD/VND = 26.400

Tính: JPY/VND.

Lời giải

$26.400 \div 150 = \mathbf{176 \text{ VND/JPY}}$

Bài tập 5

Doanh nghiệp nhập khẩu: 2.000 chiếc máy.

Đơn giá: 150 USD/chiếc.

Tỷ giá: 26.450.

Yêu cầu: Tính tổng giá trị hợp đồng bằng USD và quy đổi sang VND.

Lời giải

- Giá trị hợp đồng:

$2.000 \times 150 = \mathbf{300.000 \text{ USD}}$

- Giá trị quy đổi:

$300.000 \times 26.450 = \mathbf{7.935.000.000 \text{ VND}}$

7. Tình huống thực tế

Tình huống 1

Công ty A nhập khẩu thiết bị từ Đức với giá **500.000 EUR**. Tỷ giá:

- EUR/USD = **1,16**
- USD/VND = **26.400**

Yêu cầu: Tính giá trị hợp đồng bằng VND.

Giải

- Bước 1: Quy đổi sang USD: $500.000 \times 1,16 = \mathbf{580.000 \text{ USD}}$
- Bước 2: Quy đổi sang VND:

$580.000 \times 26.400 = \mathbf{15.312.000.000 \text{ VND}}$

Tình huống 2

DN B xuất khẩu hạt điều sang Nhật Bản, nhận **75.000.000 JPY**. Biết:

- USD/JPY = **150**
- USD/VND = **26.400**

Giải

- Quy đổi sang USD: $75.000.000 \div 150 = \mathbf{500.000 \text{ USD}}$
- Quy đổi sang VND: $500.000 \times 26.400 = \mathbf{13.200.000.000 \text{ VND}}$

VI. TỶ GIÁ TRONG HỢP ĐỒNG NGOẠI THƯƠNG

Trong hợp đồng ngoại thương, **tỷ giá hối đoái** là cơ sở để xác định giá trị thanh toán giữa người mua và người bán khi các bên sử dụng các đồng tiền khác nhau.

Ví dụ:

- Doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Hoa Kỳ.
- Giá hợp đồng: **USD 2.600/MT FOB Hồ Chí Minh.**

Toàn bộ doanh thu sẽ được tính bằng USD, nhưng khi nhận tiền, doanh nghiệp phải quy đổi sang VND theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch.

8.1. Vai trò của tỷ giá

Tỷ giá ảnh hưởng trực tiếp đến:

- Giá trị hợp đồng.
- Doanh thu của người xuất khẩu.
- Chi phí của người nhập khẩu.
- Giá vốn hàng nhập khẩu.
- Lợi nhuận doanh nghiệp.
- Dòng tiền.
- Hiệu quả đầu tư.
- Khả năng cạnh tranh của hàng hóa.

Ví dụ

Hợp đồng xuất khẩu: **500.000 USD**

Nếu: 1 USD = 26.000 VND

Doanh thu: 13 tỷ đồng.

Nếu: 1 USD = 27.000 VND

Doanh thu: 13,5 tỷ đồng.

=> Chênh lệch: **500 triệu đồng**

8.2. Lựa chọn đồng tiền thanh toán

Đồng tiền thanh toán là đồng tiền mà các bên thống nhất sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng.

Đây là một trong những điều khoản quan trọng nhất của hợp đồng ngoại thương.

Nguyên tắc lựa chọn

Khi lựa chọn đồng tiền thanh toán cần xem xét:

Đăng ký mua sách để xem tiếp nhé!
M, Z: 0913106015 - Trần Quang Vũ



Bộ sách xuất nhập khẩu

